

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2024/DS-ST
Ngày: 21-6-2024
V/v tranh chấp hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Xuân Minh

Ông Văn Công Trọn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trúc Linh. Là thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Trong ngày 21 tháng 6 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 745/2023/TLST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp hui theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 128/2024/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị L, sinh ngày 16/02/1956. Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L1, sinh ngày 09/9/1967 và bà Võ Cẩm C (Võ Hồng C1), sinh ngày 10/4/1978; Cùng địa chỉ cư trú: Ấp B, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (Ông L1 uỷ quyền cho bà C), (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 8 năm 2023 của nguyên đơn, cũng như lời trình bày tại phiên tòa thể hiện:

Bà L có tham gia hui do bà C và ông L1 làm chủ hui, cụ thể như sau:

Dây thứ 1: Mở ngày 09/10/2019a1, hui 3.000.000 đồng, tháng khai 01 lần, tất cả có 37 phần, bà tham gia 01 phần (số thứ tự 34), góp hui được 21 lần thì bà C tuyên bố đình hui, không xác định được số tiền góp vào, đối với dây hui này yêu cầu bà C, ông L1 trả số tiền 3.000.000 đồng x 21 lần = 63.000.000 đồng.

Dây thứ 2: Mở ngày 15/4/2020a1, hui 3.000.000 đồng, tháng khai 01 lần, tất cả

có 51 phần, bà tham gia 02 phần (số thứ tự 18,19 tên Huỳnh M), góp hội được 17 lần thì bà C tuyên bố đình hội, không xác định được số tiền góp vào, đối với dây hội này yêu cầu bà C, ông L1 trả số tiền 3.000.000 đồng x 17 lần x 02 phần = 102.000.000 đồng.

Tổng 02 dây hội ông L1 bà C còn nợ bà 102.000.000 đồng + 63.000.000 đồng = 165.000.000 đồng, sau đó có thanh toán được 21.000.000 đồng, nên bà L yêu cầu ông L1, bà C trả số tiền 144.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà L xác định sau khi đình hội, bà C có thỏa thuận thanh toán lại cho bà L số tiền góp vào nhưng bà không đồng ý, số tiền góp vào như bà C trình bày cũng không đúng. Bà C xác định đã thanh toán cho bà 22.000.000 đồng là không đúng, tuy nhiên phần chênh lệch không lớn nên bà đồng ý đối trừ số tiền đã thanh toán là 22.000.000 đồng. Đối với dây hội mở ngày 15/4/2020al, bà C xác định bà góp hội được 15 lần là không đúng, nhưng bà đồng ý nhận lại 15 lần hội (3.000.000 đồng x 15 lần x 02 phần = 90.000.000 đồng). Như vậy bà yêu cầu bà C và ông L1 thanh toán cho bà số tiền còn lại là 90.000.000 đồng + 63.000.000 đồng - 22.000.000 đồng = 131.000.000 đồng.

Bị đơn là bà Võ Cẩm C trình bày:

Tên bà là Võ Cẩm C thường gọi là Võ Hồng C1. Bà C và chồng là Nguyễn Văn L1 có mở hội, bà L có tham gia 02 dây hội ngày 09/10/2019al, ngày 15/4/2020al như bà L đã trình bày.

Đối với dây hội mở ngày 09/10/2019al, bà L góp được 21 lần, số tiền 34.460.000 đồng.

Đối với dây hội mở ngày 15/4/2020al, bà L góp hội được 15 lần, mỗi phần hội bà L góp được 22.780.000 đồng, 02 phần x 22.780.000 đồng = 45.560.000 đồng.

Sau khi đình hội, chốt lại số tiền bà L góp vào là 80.020.000 đồng, bà L đồng ý nhận số tiền góp vào nên bà C đã thanh toán cho bà L số tiền 22.000.000 đồng. Nay đồng ý thanh toán cho bà L số tiền số tiền 58.020.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa bà Huỳnh Thị L và ông Nguyễn Văn L1 và bà Võ Cẩm C là tranh chấp hội. Nơi cư trú của bị đơn và nơi thực hiện hợp đồng đều tại huyện T nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất bà L có tham gia hội do bà C và ông L1 làm chủ hội, cụ thể như sau: Hội mở ngày 09/10/2019al, hội 3.000.000 đồng, tháng khai 01 lần, tất cả có 37 phần, bà tham gia 01 phần, góp hội được 21 lần thì bà C tuyên bố đình hội. Dây thứ 2: Mở ngày 15/4/2020al, hội

3.000.000 đồng, tháng khai 01 lần, tất cả có 51 phần, bà tham gia 02 phần, góp hội được 15 lần thì bà C tuyên bố đình hội. Sau khi đình hội có thanh toán được 22.000.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu, đây hội mở ngày 09/10/2019a1, hội 3.000.000 đồng x 21 lần yêu cầu bà C, ông L1 trả số tiền 63.000.000 đồng. Đây hội mở ngày 15/4/2020a1, hội 3.000.000 đồng x 02 phần x 15 lần = 90.000.000 đồng. Đối trừ số tiền đã thanh toán là 22.000.000 đồng, ông L1, bà C phải thanh toán số tiền 131.000.000 đồng. Về phía vị đơn, bà C xác định, đây hội mở ngày 09/10/2019a1, bà L góp vào số tiền 34.460.000 đồng. Đây hội mở ngày 15/4/2020a1, bà L góp vào số tiền 45.560.000 đồng, tổng cộng là 80.020.000 đồng, đối trừ số tiền đã thanh toán là 22.000.000 đồng, đồng ý thanh toán tiếp cho bà L số tiền 58.020.000 đồng.

[3] Xét trình bày của các đương sự: Các đương sự thống nhất với nhau về nội dung giao dịch hội và số tiền đã thanh toán. Về trách nhiệm thanh toán, Hội đồng xét xử xét thấy, các hội viên cùng tham gia là bà Lê Tuyết L2 và ông Trần Thanh M xác nhận số tiền hội góp vào ở các đây hội có tranh chấp đúng như bị đơn đã trình bày. Nguyên đơn là bà Huỳnh Thị L thừa nhận có ký vào văn bản “ Giấy kết nợ” do bị đơn cung cấp. Tuy nhiên việc ký là thừa nhận nội dung số tiền mà bị đơn thanh toán cho bà L chứ không thống nhất với số tiền kết nợ. Nhưng, nội dung thanh toán và ký nhận được ghi sau nội dung kết nợ, từ đó cho thấy giữa bà L và bà C đã thống nhất chốt lại số tiền hội nộp vào ở các đây hội. Trình bày của bị đơn là có căn cứ.

Tổng cộng số tiền nộp vào của các phần hội là 80.020.000 đồng, đối trừ số tiền đã thanh toán là 22.000.000 đồng, bị đơn có trách nhiệm thanh toán tiếp cho bà L số tiền 58.020.000 đồng là phù hợp.

[4] Về án phí: Ông L1, bà C có nghĩa vụ thực hiện việc thanh toán cho bà L nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Bà L phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, nhưng do bà L là người cao tuổi nên được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 471 Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường;
- Căn cứ Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị L. Buộc bà Võ Cẩm C và ông Nguyễn Văn L1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Huỳnh Thị L số tiền 58.020.000 đồng (Năm mươi tám triệu không trăm hai chục ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không tự nguyện thi hành xong khoản tiền phải thanh toán thì còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị L về việc buộc ông Nguyễn Văn L1, bà Võ Cẩm C có nghĩa vụ thanh toán cho bà Huỳnh Thị L số tiền 72.980.000 đồng (Bảy mươi hai triệu chín trăm tám chục ngàn đồng).

3. Về án phí: Bà Huỳnh Thị L được miễn án phí. Ông Nguyễn Văn L1, bà Võ Cẩm C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.901.000 đồng (Hai triệu chín trăm lẻ một nghìn đồng), chưa nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, tính kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- CC.THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Huệ